

ĐỒNG BỘ HÓA ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG VỚI CHUẨN QUỐC TẾ: THÁCH THỨC VÀ GIẢI PHÁP TẠI CÁC TRƯỜNG ĐẠI HỌC VIỆT NAM

Trần Thị Thanh Huyền
Khoa Ngoại ngữ, Học viện Báo chí và Tuyên truyền

Tóm tắt: Nghiên cứu khám phá thực trạng, thách thức và giải pháp trong việc đồng bộ hóa đánh giá năng lực tiếng Trung với chuẩn quốc tế tại các trường đại học Việt Nam. Sử dụng phương pháp nghiên cứu hỗn hợp, nghiên cứu thu thập dữ liệu từ 240 sinh viên, 64 giảng viên và 16 cán bộ quản lý tại 8 trường đại học ở khu vực phía Bắc. Kết quả cho thấy có sự nhận thức tích cực về tầm quan trọng của đồng bộ hóa, nhưng việc triển khai thực tế gặp nhiều thách thức: thiếu chính sách rõ ràng, hạn chế năng lực giảng viên, khó khăn về tài chính, thiếu linh hoạt trong chương trình, và chưa có cơ chế công nhận kết quả thống nhất. Nghiên cứu phát hiện sự thiếu thống nhất trong tham chiếu chuẩn quốc tế và khoảng cách lớn giữa hệ thống đánh giá nội bộ với các chuẩn như HSK và CEFR. Nghiên cứu đề xuất giải pháp ở ba cấp độ: xây dựng khung tham chiếu quốc gia, phát triển lộ trình đồng bộ hóa cụ thể tại các trường, và nâng cao năng lực đánh giá của giảng viên.

Từ khóa: đánh giá năng lực ngôn ngữ, chuẩn hóa quốc tế, HSK, giảng dạy tiếng Trung, giáo dục đại học Việt Nam.

ALIGNING CHINESE LANGUAGE PROFICIENCY ASSESSMENT WITH INTERNATIONAL STANDARDS: CHALLENGES AND SOLUTIONS IN VIETNAMESE UNIVERSITIES

Abstract: This study explores the current status, challenges, and solutions in aligning Chinese language proficiency assessment with international standards at Vietnamese universities. Using a mixed methods approach, the research collected data from 240 students, 64 teachers, and 16 program administrators across 8 universities in Northern Vietnam. Results reveal positive awareness of the importance of alignment, but practical implementation faces multiple challenges: lack of clear policies, limited teacher capacity, financial constraints, inflexible curricula, and absence of unified recognition mechanisms. The study identifies inconsistencies in referencing international standards and significant gaps between internal assessment systems and standards such as HSK and CEFR. The research proposes solutions at three levels: developing a national reference framework, establishing specific alignment roadmaps at institutions, and enhancing teachers' assessment competence.

Keywords: language proficiency assessment, international standardization, HSK, Chinese language teaching, Vietnamese higher education.

Nhận bài: 20/11/2025

Phản biện: 19/12/2025

Duyệt đăng: 23/12/2025

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng, việc chuẩn hoá đánh giá năng lực ngoại ngữ theo các tiêu chuẩn quốc tế trở thành xu hướng tất yếu của giáo dục đại học. Đối với tiếng Trung – ngôn ngữ có số lượng người sử dụng lớn nhất thế giới và giữ vai trò quan trọng trong giao lưu quốc tế – đồng bộ hóa đánh giá năng lực với các chuẩn quốc tế vừa góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, vừa tạo thuận lợi cho sinh viên trong học tập, việc làm và phát triển nghề nghiệp. Hiện nay, các chuẩn được công nhận rộng rãi gồm HSK, YCT và CEFR, được nhiều cơ sở giáo dục sử dụng làm căn cứ thiết kế chương trình và đánh giá năng lực tiếng Trung. Tại Việt Nam, quan hệ hợp tác Việt – Trung phát triển kéo theo nhu cầu nguồn nhân lực tiếng Trung được quốc tế công nhận ngày càng tăng, song quá trình đồng bộ hóa đánh giá vẫn gặp nhiều thách thức về cơ chế, nguồn lực và năng lực đội ngũ. Trên nền đó, nghiên cứu này khảo sát thực trạng đồng bộ hóa

đánh giá năng lực tiếng Trung với chuẩn quốc tế tại các trường đại học Việt Nam, nhận diện những khó khăn chủ yếu và đề xuất các giải pháp khả thi thông qua ba câu hỏi nghiên cứu trọng tâm.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

2.1. Các chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung quốc tế

Hệ thống HSK là chuẩn đánh giá năng lực tiếng Trung được công nhận rộng rãi nhất trên thế giới. Theo Hanban (2021), HSK được phát triển dựa trên nguyên tắc “lấy người học làm trung tâm” và “phục vụ cho mục đích giao tiếp thực tế”. Hệ thống HSK hiện hành gồm 6 cấp độ (HSK 1-6), tương ứng với các trình độ từ cơ bản đến cao cấp, phù hợp với khung CEFR từ A1 đến C2. Mỗi cấp độ có yêu cầu cụ thể về từ vựng, ngữ pháp và các kỹ năng ngôn ngữ.

Năm 2021, Trung Quốc đã công bố HSK phiên bản mới với nhiều cải tiến quan trọng. Hệ thống HSK mới mở rộng thành 9 cấp độ, bổ sung thêm

các thành tố đánh giá như dịch thuật và viết, đồng thời tăng cường tính ứng dụng thực tế của bài thi. Theo Liu và Zhang (2022), sự thay đổi này phản ánh xu hướng hiện đại hóa trong đánh giá năng lực ngoại ngữ, chú trọng không chỉ kiến thức ngôn ngữ mà còn khả năng vận dụng trong các tình huống giao tiếp đa dạng.

Bên cạnh HSK, khung CEFR cũng được nhiều cơ sở giáo dục tham chiếu. CEFR cung cấp một hệ thống mô tả năng lực ngôn ngữ với 6 cấp độ (A1, A2, B1, B2, C1, C2) dựa trên các mô tả “có thể làm gì” (can-do statements). Theo Council of Europe (2001), CEFR không chỉ là công cụ đánh giá mà còn là khung tham chiếu để thiết kế chương trình, phát triển tài liệu và xây dựng các hoạt động học tập. Việc tích hợp CEFR vào đào tạo tiếng Trung giúp tăng tính minh bạch và khả năng so sánh quốc tế.

2.2. Đồng bộ hóa đánh giá trong giáo dục đại học

Khái niệm đồng bộ hóa (alignment) trong giáo dục đề cập đến sự tương thích và nhất quán giữa các thành tố của hệ thống giáo dục, bao gồm mục tiêu học tập, nội dung giảng dạy, phương pháp giảng dạy và đánh giá. Biggs (1996) đã phát triển khái niệm “constructive alignment” (đồng bộ hóa kiến tạo), nhấn mạnh rằng để tối ưu hóa học tập, các hoạt động học tập và đánh giá phải được thiết kế sao cho phù hợp với mục tiêu học tập dự định.

Trong bối cảnh quốc tế hóa giáo dục đại học, việc đồng bộ hóa đánh giá với các chuẩn quốc tế trở nên đặc biệt quan trọng. Theo Knight (2004), quốc tế hóa giáo dục không chỉ là việc tăng cường hợp tác quốc tế mà còn là quá trình tích hợp các chiều kích quốc tế, liên văn hóa vào chất lượng, chức năng và cung cấp dịch vụ giáo dục. Việc đồng bộ hóa đánh giá với chuẩn quốc tế giúp đảm bảo chất lượng đào tạo có tính so sánh và được công nhận trên phạm vi toàn cầu.

Nghiên cứu của Leask (2015) về quốc tế hóa chương trình đào tạo chỉ ra rằng việc tham chiếu các chuẩn quốc tế trong thiết kế chương trình và đánh giá không chỉ nâng cao chất lượng mà còn tạo cơ hội cho sinh viên phát triển năng lực toàn cầu. Tuy nhiên, quá trình này cần được thực hiện một cách có chọn lọc và phù hợp với bối cảnh địa phương, tránh việc áp đặt máy móc các mô hình nước ngoài.

2.3. Nghiên cứu về đánh giá tiếng Trung tại Việt Nam

Một số nghiên cứu gần đây đã khảo sát thực trạng đánh giá năng lực tiếng Trung tại Việt Nam. Trần Thị Thu Hà và Nguyễn Văn Dũng (2021) đã tiến hành nghiên cứu tại 5 trường đại học lớn và phát hiện ra rằng phần lớn các trường vẫn sử dụng hệ thống đánh giá nội bộ với các tiêu chí chưa được chuẩn hóa rõ ràng. Mặc dù một số trường đã bắt đầu khuyến khích sinh viên tham gia các kỳ thi quốc tế như HSK, nhưng việc tích hợp kết quả HSK vào đánh giá chính thức của chương trình đào tạo vẫn còn hạn chế.

Nghiên cứu của Phạm Thị Lan Anh (2020) về chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo tiếng Trung tại Việt Nam cho thấy có sự thiếu thống nhất trong cách xác định chuẩn đầu ra giữa các trường. Một số trường quy định chuẩn đầu ra theo HSK (ví dụ: sinh viên phải đạt HSK 5 khi tốt nghiệp), trong khi các trường khác sử dụng các tiêu chí nội bộ không rõ ràng mối liên hệ với các chuẩn quốc tế.

Nguyễn Thị Minh và cộng sự (2022) đã nghiên cứu về năng lực đánh giá của giảng viên tiếng Trung và chỉ ra rằng nhiều giảng viên thiếu kiến thức và kỹ năng về thiết kế công cụ đánh giá chuẩn hóa. Điều này dẫn đến việc các bài kiểm tra thường tập trung quá nhiều vào kiến thức ngữ pháp và từ vựng, thiếu sự cân bằng trong đánh giá các kỹ năng ngôn ngữ, đặc biệt là kỹ năng nói và viết.

Các nghiên cứu trên đây cho thấy vẫn còn nhiều khoảng trống trong việc đồng bộ hóa đánh giá năng lực tiếng Trung với chuẩn quốc tế tại Việt Nam, đồng thời cũng chỉ ra sự cần thiết phải có các nghiên cứu toàn diện hơn về vấn đề này.

2.4. Kết quả và thảo luận

2.4.1. Nhận thức về chuẩn quốc tế và tầm quan trọng của đồng bộ hóa

Kết quả khảo sát cho thấy có sự nhận thức tích cực về tầm quan trọng của việc đồng bộ hóa đánh giá với chuẩn quốc tế. Trong số sinh viên được khảo sát, 92,5% cho rằng việc có bằng chứng năng lực tiếng Trung được công nhận quốc tế (như chứng chỉ HSK) là quan trọng hoặc rất quan trọng cho sự nghiệp tương lai của họ. Tỷ lệ này còn cao hơn ở nhóm giảng viên (96,9%) và cán bộ quản lý (100%).

Tuy nhiên, mức độ hiểu biết cụ thể về các chuẩn quốc tế còn hạn chế. Chỉ có 67,5% sinh viên cho biết họ hiểu rõ hoặc tương đối rõ về hệ thống HSK, và chỉ 31,7% biết về CEFR. Trong số giảng viên, 78,1% tự đánh giá mình hiểu rõ về HSK, nhưng chỉ 45,3% cho biết họ đã từng tham gia đào tạo chuyên sâu về các chuẩn đánh giá quốc tế.

Phòng vấn sâu tiết lộ rằng nhiều giảng viên và sinh viên chủ yếu biết đến HSK như một kỳ thi mà không hiểu sâu về khung năng lực đằng sau nó. Một giảng viên có 15 năm kinh nghiệm chia sẻ: “Chúng tôi biết HSK là quan trọng và khuyến khích sinh viên thi, nhưng chúng tôi chưa thực sự tích hợp khung năng lực của HSK vào thiết kế chương trình và đánh giá một cách có hệ thống.”

2.4.2. Thực trạng tích hợp chuẩn quốc tế vào chương trình đào tạo

Phân tích các văn bản chương trình đào tạo cho thấy mức độ tham chiếu chuẩn quốc tế rất khác nhau giữa các trường. Trong số 8 trường được khảo sát, 5 trường (62,5%) có đề cập đến chuẩn quốc tế trong văn bản quy định về chuẩn đầu ra, nhưng chỉ có 2 trường (25%) có quy định cụ thể và bắt buộc về việc sinh viên phải đạt một cấp độ HSK nhất định để tốt nghiệp.

Đối với các trường có quy định về HSK, mức yêu cầu cũng khác nhau: một trường yêu cầu HSK 4, trường còn lại yêu cầu HSK 5. Tuy nhiên, cả hai trường đều chỉ yêu cầu HSK viết (không bao gồm HSK nói), điều này phản ánh sự thiếu cân bằng trong đánh giá các kỹ năng ngôn ngữ.

Phân tích 80 đề cương môn học cho thấy chỉ có 22,5% đề cập đến các chuẩn quốc tế trong mục tiêu học tập. Phần lớn các môn học vẫn thiết lập mục tiêu theo cách truyền thống, tập trung vào nội dung kiến thức cần truyền đạt hơn là năng lực mà sinh viên cần đạt được. Một cán bộ quản lý giải thích: “Chúng tôi muốn đồng bộ hóa với chuẩn quốc tế nhưng gặp khó khăn trong việc chuyển đổi từ hệ thống mục tiêu hiện tại sang khung năng lực theo chuẩn quốc tế một cách nhất quán.”

2.4.3. Kinh nghiệm tham gia kỳ thi chuẩn hóa quốc tế

Kết quả khảo sát cho thấy 58,3% sinh viên năm cuối đã từng tham gia ít nhất một kỳ thi HSK. Trong số này, phần lớn (76,4%) thi HSK cấp độ 4 hoặc 5, chỉ có 12,1% thi cấp độ 6. Tỷ lệ đậu HSK của sinh viên cũng khác nhau giữa các trường, dao động từ 65% đến 92%, với trung bình là 78,3%.

Khi được hỏi về lý do tham gia HSK, 82,9% sinh viên cho biết đó là yêu cầu của nhà trường hoặc để tăng cơ hội việc làm, chỉ có 17,1% tham gia vì muốn đánh giá năng lực của bản thân. Điều này cho thấy sinh viên chủ yếu coi HSK như một yêu cầu bên ngoài hơn là một phần tự nhiên của quá trình học tập.

Phòng vấn sinh viên tiết lộ rằng nhiều em cảm thấy áp lực khi chuẩn bị cho HSK vì nội dung và hình thức thi HSK khác biệt đáng kể so với các bài kiểm tra thường xuyên ở trường. Một sinh viên chia sẻ: “Ở trường chúng em học theo giáo trình một đằng, nhưng khi thi HSK lại phải tự học thêm theo đề thi HSK. Em thấy hai hệ thống này chưa kết nối với nhau.”

2.4.4. Hệ thống đánh giá nội bộ và mối liên hệ với chuẩn quốc tế

Phân tích các bản quy chế đánh giá và đề cương môn học cho thấy hệ thống đánh giá nội bộ của các trường chủ yếu dựa trên mô hình truyền thống, với tỷ trọng đánh giá quá trình thường là 30-40% và thi kết thúc môn là 60-70%. Hình thức đánh giá phổ biến nhất vẫn là bài thi viết (92,5% các môn học), trong khi đánh giá kỹ năng nói chỉ xuất hiện trong 37,5% môn học và thường chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (10-15%).

Về nội dung đánh giá, phân tích các đề thi cho thấy có sự thiên trọng vào kiểm tra kiến thức ngữ pháp và từ vựng (chiếm 50-60% số điểm), trong khi đánh giá khả năng sử dụng ngôn ngữ trong bối cảnh thực tế còn hạn chế. Kết quả này phù hợp với nhận xét của sinh viên: 67,9% cho rằng các bài kiểm tra ở trường tập trung quá nhiều vào ngữ pháp và chưa phản ánh đúng năng lực giao tiếp thực tế.

So sánh với cấu trúc HSK cho thấy có sự khác biệt đáng kể. HSK đánh giá đồng đều các kỹ năng nghe, đọc, viết (và nói riêng trong HSK Speaking), với trọng tâm là khả năng hiểu và sử dụng ngôn ngữ trong các tình huống giao tiếp thực tế. Một giảng viên nhận xét: “Hệ thống đánh giá của chúng ta vẫn mang nặng tính học thuật, chưa hướng đến ứng dụng thực tế như HSK. Đây là một khoảng cách cần được thu hẹp.”

2.4.5. Thách thức trong đồng bộ hóa đánh giá

Nghiên cứu đã xác định được 6 nhóm thách thức chính trong quá trình đồng bộ hóa đánh giá với chuẩn quốc tế:

Thứ nhất, thiếu chính sách và hướng dẫn rõ ràng từ cấp quản lý. Mặc dù 81,3% cán bộ quản lý cho rằng trường cần có chính sách cụ thể về đồng bộ hóa với chuẩn quốc tế, nhưng hiện tại chỉ có 37,5% trường có văn bản chính sách chính thức về vấn đề này. Nhiều trường chỉ có các khuyến khích không chính thức hoặc quy định chưa được thể chế hóa đầy đủ.

Thứ hai, hạn chế về năng lực của đội ngũ giảng viên. Kết quả khảo sát cho thấy 62,5% giảng viên chưa được đào tạo về thiết kế công cụ đánh giá theo chuẩn quốc tế, và 71,9% mong muốn được tham gia các khóa đào tạo về đánh giá ngôn ngữ chuẩn hóa. Nhiều giảng viên thừa nhận họ thiếu kiến thức về các nguyên tắc đánh giá hiện đại như độ tin cậy, độ giá trị, và cách thiết kế rubric đánh giá.

Thứ ba, khó khăn về tài chính và nguồn lực. Lệ phí thi HSK (từ 800.000 đồng cho HSK 4 đến 1.200.000 đồng cho HSK 6) là một rào cản đối với nhiều sinh viên. Chỉ có 25% trường có chính sách hỗ trợ toàn bộ hoặc một phần lệ phí thi cho sinh viên. Ngoài ra, việc tổ chức các kỳ thi nội bộ theo chuẩn quốc tế cũng đòi hỏi đầu tư về cơ sở vật chất, công nghệ và nhân lực.

Thứ tư, thiếu sự linh hoạt trong chương trình đào tạo. Nhiều trường gặp khó khăn trong việc điều chỉnh chương trình để phù hợp với chuẩn quốc tế do các quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, phân bổ thời gian, và yêu cầu về đội ngũ giảng viên. Quy trình phê duyệt chương trình đào tạo mới cũng thường kéo dài và phức tạp.

Thứ năm, sự khác biệt về triết lý giáo dục. Một số giảng viên và cán bộ quản lý bày tỏ lo ngại rằng việc đồng bộ hóa quá mức với chuẩn quốc tế có thể dẫn đến “giảng dạy hướng đến thi cử” (teaching to the test) và làm mất đi các đặc trưng của chương trình đào tạo Việt Nam. Một cán bộ quản lý chia sẻ: “Chúng tôi muốn sinh viên có năng lực được công nhận quốc tế, nhưng cũng không muốn biến giáo dục thành việc luyện thi HSK.”

Thứ sáu, thiếu cơ chế công nhận và quy đổi kết quả. Mặc dù một số trường đã bắt đầu xem xét việc sử dụng kết quả HSK để miễn giảm một số môn học hoặc thay thế kỳ thi tốt nghiệp, nhưng chưa có quy định rõ ràng và thống nhất về cách quy đổi điểm số HSK sang hệ thống đánh giá của trường. Điều này tạo ra sự không nhất quán và thiếu công bằng trong đánh giá sinh viên.

2.4.6. Những thực hành tốt và bài học kinh nghiệm

Bên cạnh những thách thức, nghiên cứu cũng ghi nhận một số thực hành tốt đáng chú ý. Một trường đại học chuyên ngữ đã triển khai mô hình “HSK-oriented curriculum” (chương trình hướng

đến HSK), trong đó nội dung và tiến độ của các môn học được thiết kế để phù hợp với lộ trình HSK từ cấp độ 1 đến 6. Kết quả cho thấy tỷ lệ đậu HSK của sinh viên trường này tăng từ 72% lên 89% sau hai năm triển khai.

Một trường đại học khác đã xây dựng ngân hàng câu hỏi nội bộ theo chuẩn HSK, sử dụng cho các bài kiểm tra giữa kỳ và cuối kỳ. Điều này giúp sinh viên làm quen dần với hình thức và nội dung thi HSK mà không cần phải “học thêm” riêng biệt. Đồng thời, trường cũng tổ chức “HSK mock test” (thi thử HSK) miễn phí cho sinh viên mỗi học kỳ để họ tự đánh giá năng lực.

Một mô hình đáng chú ý khác là việc một trường hợp tác với Viện Khổng Tử để trở thành điểm thi HSK chính thức. Điều này không chỉ tạo thuận lợi cho sinh viên trong việc tham gia kỳ thi mà còn giúp giảng viên có cơ hội tiếp cận với các tài liệu, đào tạo và hỗ trợ kỹ thuật từ Hanban.

Các buổi thảo luận nhóm cũng cho thấy tầm quan trọng của việc xây dựng cộng đồng thực hành chuyên nghiệp giữa các giảng viên. Một số trường đã thành lập nhóm nghiên cứu về đánh giá ngôn ngữ, tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm và hội thảo nội bộ. Những hoạt động này giúp nâng cao năng lực của giảng viên và tạo sự đồng thuận trong quá trình đồng bộ hóa.

III. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã chỉ ra toàn diện về thực trạng đồng bộ hóa đánh giá năng lực tiếng Trung với chuẩn quốc tế tại các trường đại học Việt Nam, cho thấy dù nhận thức tích cực, quá trình triển khai vẫn vấp phải nhiều thách thức về chính sách, nguồn lực, năng lực giảng viên và tính linh hoạt của chương trình. Sự thiếu thống nhất trong tham chiếu chuẩn, khoảng cách giữa hệ thống đánh giá nội bộ và chuẩn quốc tế, cùng xu hướng thiên về kiểm tra kiến thức hơn năng lực sử dụng thực tế đã hạn chế hiệu quả đồng bộ hóa. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất khuyến nghị ở ba cấp độ: (1) Ở tầm quốc gia, cần xây dựng khung tham chiếu năng lực tiếng Trung gắn với HSK, CEFR và có chính sách hỗ trợ tài chính cho thi chuẩn hóa; (2) Ở cấp trường, cần có lộ trình đồng bộ hóa cụ thể, điều chỉnh chuẩn đầu ra, chương trình, ngân hàng đề và cơ chế công nhận HSK; (3) Ở cấp giảng viên, cần bồi dưỡng năng lực đánh giá và xây dựng cộng đồng thực hành. Nghiên cứu cũng nêu rõ các hạn chế về phạm vi, phương pháp và gợi ý hướng nghiên cứu tiếp theo, đồng thời khẳng định đồng bộ hóa đánh giá là yêu cầu cấp thiết trong bối cảnh hội nhập và nhu cầu nguồn nhân lực tiếng Trung chất lượng cao.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bachman, L. F., & Palmer, A. S. (1996). *Language Testing in Practice*. Oxford: Oxford University Press.
- Bachman, L. F., & Palmer, A. S. (2010). *Language Assessment in Practice*. Oxford: Oxford University Press.
- Biggs, J. (1996). Enhancing Teaching through Constructive Alignment. *Higher Education*, 32(3), 347-364.
- Bộ Giáo dục và Đào tạo (2020). *Báo cáo tổng kết công tác giáo dục đại học năm 2020*. Hà Nội: Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Council of Europe (2001). *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, Teaching, Assessment*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Creswell, J. W., & Plano Clark, V. L. (2018). *Designing and Conducting Mixed Methods Research (3rd ed.)*. Thousand Oaks, CA: Sage.
- Hanban (2021). *HSK Annual Report 2021*. Beijing: Hanban/Confucius Institute Headquarters.
- Knight, J. (2004). Internationalization Remodeled: Definition, Approaches, and Rationales. *Journal of Studies in International Education*, 8(5), 5-31.
- Leask, B. (2015). *Internationalizing the Curriculum*. London: Routledge.
- Liu, Y., & Zhang, H. (2022). The New HSK: Innovations and Implications for Chinese Language Assessment. *Language Testing in Asia*, 12(1), 1-18.
- Nguyễn Thị Minh, Vũ Thanh Hương, & Lê Quang Dũng (2022). Năng lực đánh giá của giảng viên tiếng Trung tại các trường đại học Việt Nam. *Tạp chí Khoa học Ngoại ngữ*, 18(3), 112-125.
- Phạm Thị Lan Anh (2020). Chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo tiếng Trung tại Việt Nam: Thực trạng và định hướng phát triển. *Tạp chí Giáo dục*, 479, 23-27.
- Trần Thị Thu Hà, & Nguyễn Văn Dũng (2021). Đánh giá năng lực tiếng Trung theo chuẩn quốc tế: Nghiên cứu tại các trường đại học Hà Nội. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN: Nghiên cứu Giáo dục*, 37(2), 45-58.
- Zhang, L. (2018). Assessment in Chinese Language Education: Principles and Practice. *Chinese as a Second Language Research*, 7(1), 89-110.